

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG  
MẠI NHẬT AN ENGINEERING**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI NHẬT AN ENGINEERING**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502260455

**3. Ngày đăng ký thành lập:** 04/08/2014

**4. Địa chỉ trụ sở chính:** Số 36A Mai Trúc Loan, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0908472382

Fax:

Email: bichquanvt1981@gmail.com Website: <http://www.nesco.vn>

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0210     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: bán buôn hoa và cây.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620     |
| 3.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4100     |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4530     |
| 5.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933     |
| 6.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4932     |
| 7.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Mua bán hóa chất khác (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp) : Cồn công nghiệp, chất tẩy rửa, xà phòng, khí đốt công nghiệp, chất dẻo tổng hợp, hóa chất hữu cơ, đồ nhựa tổng hợp, chế phẩm xử lý gỗ; Mua bán phân bón, hóa chất dùng cho ngành dầu-khí (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông); Mua bán phế liệu, phế thải kim loại (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường); Mua bán tấm cách nhiệt và các sản phẩm cao su công nghiệp. | 4669     |
| 9.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(Doanh nghiệp không được lập xưởng sản xuất gia công tại các khu dân cư và chỉ được phép hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2592     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 10. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành xây dựng, điện, cơ khí chế tạo, công nghiệp, hàng hải, dầu khí.                                                                                                                                                                                                                                       | 7730                                                         |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610                                                         |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4290                                                         |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị và vật tư ngành khai khoáng, xây dựng, công nghiệp, hàng hải, dầu khí.                                                                                                                                                                                                                                           | 4659                                                         |
| 14. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br>Chi tiết: Sửa chữa tàu thuyền, xà lan, cano; dịch vụ duy tu xà lan và phà trên cảng sông.                                                                                                                                                                                                                  | 3315                                                         |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663                                                         |
| 16. | Sản xuất sắt, thép, gang<br>Chi tiết: Luyện, cán, kéo nhôm và hợp kim nhôm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2410                                                         |
| 17. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4520                                                         |
| 18. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất các trang thiết bị cứu sinh, cứu hỏa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3290                                                         |
| 19. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: dịch vụ đo lường, hiệu chuẩn, lắp đặt máy móc, thiết bị ngành dầu khí, hàng hải, công nghiệp.                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7020                                                         |
| 20. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn<br>Chi tiết: Sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại.                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3311                                                         |
| 21. | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết: dịch vụ duy tu, bảo dưỡng hệ thống luồng lạch, phao tiêu; Sửa chữa các trang thiết bị cứu sinh, cứu hỏa.                                                                                                                                                                                                                                                            | 3319                                                         |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh chặn tàu thủy; dịch vụ đại lý tàu biển.                                                                                                                                                                                                                                                           | 5229                                                         |
| 23. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị máy móc công nghiệp, hóa chất, dầu-khí. Sửa chữa thiết bị tự động, thiết bị công nghệ cao; Sửa chữa van đường ống áp lực cao, hàn công nghệ cao; Sửa chữa, bảo trì pala8ng cầu trục; Sửa chữa, bảo trì nồi hơi, lò cao áp; Sửa chữa, lắp đặt thiết bị điều hòa không khí-hệ thống làm lạnh-kho lạnh-điều hòa trung tâm. | 3312(Chính)                                                  |
| 24. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3320                                                         |
| 25. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662                                                         |
| 26. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

Thời gian đăng từ ngày 14/08/2014 đến ngày 25/08/2014

**7. Vốn pháp định:** 0 VNĐ

**8. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp | Tỷ lệ(%) | Số giấy CMND (chứng thực cá nhân) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | LÊ MAI THUY BÍCH QUÂN | Số 338 Bắc Hải, Phường 6, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam             | 750.000.000     | 50,00    | 023699698                                                                                                             |
| 2   | VŨ VĂN BẢO            | Đội 2 Đồng Liêu, Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam             | 450.000.000     | 30,00    | 162957658                                                                                                             |
| 3   | ROẢN THỊ THUY TRANG   | Số 72 Công Vụ, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam        | 300.000.000     | 20,00    | 273147728                                                                                                             |

**9. Người đại diện theo pháp luật của công ty:**

Họ và tên: LÊ MAI THUY BÍCH QUÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 13/04/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Giấy chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 023699698

Ngày cấp: 19/09/2013

Nơi cấp: Công an TP. Hồ Chí Minh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 338 Bắc Hải, Phường 6, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 36A Mai Thúc Loan, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**10. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu